

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2011/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 20/2010/TT-BTP ngày 30/11/2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 49/STP ngày 30/6/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan; Chủ tịch HĐND và Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND
ngày 30/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản) và xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Văn bản được kiểm tra, xử lý theo quy định tại Quy định này gồm:

a) Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (cấp huyện); nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã);

c) Văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

d) Văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật, văn bản có thể thức không phải là văn bản quy phạm pháp luật nhưng có chứa quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị được tổ chức ở tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành (bao gồm cả văn bản có thể thức và nội dung như trên được ký thừa lệnh).

Đối với các văn bản quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này cũng được kiểm tra và xử lý trong trường hợp do công chức cơ quan kiểm tra văn bản tự phát hiện trong quá trình kiểm tra văn bản.

Điều 2. Mục đích kiểm tra văn bản

Việc kiểm tra văn bản được tiến hành nhằm phát hiện những nội dung trái pháp luật của văn bản để kịp thời đình chỉ việc thi hành, hủy bỏ, bãi bỏ, bảo đảm tính hợp

hiển, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đồng thời, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xác định trách nhiệm của cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Điều 3. Nội dung kiểm tra văn bản

Nội dung kiểm tra văn bản là việc xem xét, đánh giá và kết luận về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản theo các nội dung được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004.

Văn bản hợp hiến, hợp pháp là văn bản bảo đảm đủ các điều kiện sau đây:

1. Ban hành đúng căn cứ pháp lý.

Có căn cứ pháp lý cho việc ban hành văn bản và căn cứ pháp lý làm cơ sở ban hành văn bản quy phạm pháp luật là những văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được ký ban hành, thông qua mà chưa có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản nhưng có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành đó, bao gồm:

Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ban hành văn bản;

Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền quy định về vấn đề thuộc đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản.

2. Ban hành đúng thẩm quyền.

Thẩm quyền ban hành văn bản bao gồm: thẩm quyền về hình thức và thẩm quyền về nội dung.

Thẩm quyền về hình thức: Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản chỉ được ban hành văn bản theo đúng hình thức (tên gọi) văn bản quy phạm pháp luật đã được quy định cho cơ quan, người có thẩm quyền đó;

Thẩm quyền về nội dung: Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ được ban hành các văn bản có nội dung phù hợp với thẩm quyền của mình được pháp luật cho phép hoặc đã được phân công, phân cấp. Thẩm quyền này được xác định trong các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền quy định về phân công, phân cấp, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước cụ thể của từng cơ quan, từng cấp, từng ngành đối với từng lĩnh vực.

3. Nội dung của văn bản phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh phải phù hợp với văn bản của các cơ quan nhà nước Trung ương và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện phải phù hợp với văn bản của các cơ quan nhà nước Trung ương, văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện phải phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã phải phù hợp với văn bản của các cơ quan nhà nước Trung ương, văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện; quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã phải phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.

Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải bảo đảm thống nhất giữa văn bản hiện hành với văn bản mới được ban hành của cơ quan mình; đồng thời phải bảo đảm yêu cầu không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Văn bản được ban hành phải trình bày đúng thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định hiện hành.

5. Văn bản được ban hành phải tuân thủ đầy đủ các quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc kiểm tra văn bản, xử lý văn bản trái pháp luật

1. Nguyên tắc kiểm tra văn bản, xử lý văn bản trái pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

2. Việc kiểm tra văn bản và xử lý văn bản trái pháp luật được thực hiện theo quy định của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 20/2010/TT-BTP ngày 30/01/2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật và theo quy định tại Quy định này.

Điều 5. Phương thức kiểm tra văn bản

Phương thức kiểm tra văn bản được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra

Văn bản làm cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra phải là các văn bản bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Văn bản phải có hiệu lực pháp lý cao hơn văn bản được kiểm tra do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

Trong trường hợp các văn bản là cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

Trong trường hợp các văn bản là cơ sở pháp lý để kiểm tra đều do một cơ quan ban hành về cùng một vấn đề nhưng có quy định khác nhau, thì áp dụng quy định của văn bản được ban hành sau; đối với văn bản do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành mà có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, thì áp dụng văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực đó.

2. Văn bản đang có hiệu lực hoặc đã được ký ban hành, thông qua nhưng chưa có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra.

Thời điểm kiểm tra văn bản là thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành, thông qua văn bản được kiểm tra và phát sinh thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản.

a) Văn bản đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra:

Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo quy định tại Điều 78 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Điều 51 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Các văn bản làm cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra phải chưa hết thời hạn có hiệu lực được quy định trong các văn bản đó; chưa được thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó; chưa bị hủy bỏ, bãi bỏ bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Văn bản đã bị đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực theo quy định tại Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Điều 52 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thì không được sử dụng làm cơ sở pháp lý để kiểm tra văn bản từ thời điểm ngưng hiệu lực cho đến thời điểm tiếp tục có hiệu lực thi hành theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Văn bản đã được ký ban hành, thông qua nhưng chưa có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản được kiểm tra, bao gồm:

Văn bản được đưa vào làm căn cứ pháp lý để ban hành văn bản được kiểm tra;

Văn bản có liên quan đến việc xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra.

Điều 7. Biện pháp xử lý đối với cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật

Biện pháp xử lý đối với cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 8. Công bố việc xử lý văn bản trái pháp luật

1. Quyết định xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật phải được công bố công khai, đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng, đăng trên Công báo tỉnh, đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản (đối với văn bản do UBND tỉnh ban hành) hoặc được niêm yết tại trụ sở cơ quan ban hành hoặc các địa điểm khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định (đối với văn bản do cấp huyện và cấp xã ban hành) chậm nhất là sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định xử lý.

2. Việc công khai kết quả xử lý văn bản trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với kết quả xử lý văn bản trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản tự kiểm tra văn bản do mình ban hành. Đối

với các văn bản quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 1 của Quy định này thì kết quả xử lý phải được gửi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân mà trước đó văn bản đã được gửi; trường hợp văn bản đó đã được đăng trên Công báo, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành hoặc được niêm yết thì kết quả xử lý cũng phải được công khai đăng, đưa tin trên các phương tiện thông tin đó.

Điều 9. Kiểm tra và xử lý văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước

Việc kiểm tra các văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 20/2010/TT-BTP của Bộ Tư pháp, Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg ngày 16/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy định này.

Chương II

KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

CƠ QUAN, NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH VĂN BẢN TỰ KIỂM TRA VĂN BẢN

Điều 10. Trách nhiệm tự kiểm tra văn bản

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải tự kiểm tra văn bản do mình ban hành ngay sau khi văn bản được ban hành, khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng.

Giám đốc Sở Tư pháp là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban pháp chế Hội đồng nhân dân là đầu mối giúp Hội đồng nhân dân cấp huyện, Trưởng phòng Tư pháp là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện và công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

Các cơ quan, đơn vị có liên quan phải kịp thời cung cấp thông tin, tư liệu, tài liệu cần thiết và phối hợp với Sở Tư pháp, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã trong việc tự kiểm tra văn bản.

2. Đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 1 Quy định này, trách nhiệm tổ chức tự kiểm tra được giao cho cơ quan, người đã ban hành văn bản tự kiểm tra hoặc tự kiểm tra khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 11. Gửi văn bản và phối hợp để tự kiểm tra, xử lý văn bản

Đối với văn bản quy phạm pháp luật đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành, khi phát hành văn bản, đơn vị phát hành văn bản có trách nhiệm đồng thời gửi văn bản cho cơ quan được phân công kiểm tra văn bản đó để thực hiện việc tự kiểm tra trong thời hạn chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành văn bản. Khi phát hiện văn bản có nội dung trái pháp luật hoặc không còn phù hợp, cơ quan được phân công kiểm tra có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan đã chủ trì soạn thảo, trình văn bản, đồng thời phối hợp trao đổi để thống nhất những nội dung trái pháp luật hoặc không còn phù hợp, thống nhất các biện pháp xử lý và chuẩn bị dự thảo văn bản xử lý, báo cáo với cơ quan, người đã ban hành văn bản để kịp thời xử lý theo thẩm quyền.

Cơ quan chủ trì soạn thảo, trình văn bản và các cơ quan liên quan khác có trách nhiệm phối hợp với cơ quan được phân công kiểm tra để thực hiện việc kiểm tra khi phát hiện văn bản có nội dung trái pháp luật hoặc không còn phù hợp.

Điều 12. Quy trình thực hiện tự kiểm tra và xử lý văn bản sau khi ban hành

1. Sở Tư pháp, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã chịu trách nhiệm thường xuyên tổ chức tự kiểm tra các văn bản theo thẩm quyền ngay sau khi văn bản được ban hành.

2. Sở Tư pháp, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp phân công chuyên viên, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã mở “Sổ văn bản đến” để theo dõi việc gửi và tiếp nhận văn bản được gửi đến sau khi ban hành để kiểm tra.

Chuyên viên, công chức tư pháp - hộ tịch được phân công tự kiểm tra văn bản có trách nhiệm đối chiếu nội dung văn bản được kiểm tra với văn bản làm cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật theo quy định tại Điều 7 của Quy định này để xem xét, đánh giá và kết luận về tính hợp pháp của văn bản được kiểm tra.

Khi phát hiện nội dung của văn bản được kiểm tra có dấu hiệu trái pháp luật, Chuyên viên, công chức tư pháp - hộ tịch được phân công tự kiểm tra văn bản phải báo cáo kết quả kiểm tra và đề xuất xử lý với Lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản tùy theo mức độ, nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra, hậu quả của nội dung trái pháp luật gây ra đối với xã hội và trên cơ sở tính chất, mức độ lỗi của cơ quan, người đã ban hành văn bản:

a) Xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật với các hình thức được quy định tại Chương III của Quy định này.

b) Xem xét, xử lý trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản trái pháp luật, cán bộ, công chức trong quá trình tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, thông qua văn bản có nội dung trái pháp luật trong trường hợp người đó có lỗi theo quy định của pháp luật về trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm hình sự.

3. Người được phân công kiểm tra văn bản phải ký tên và ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra vào góc trên của văn bản mà mình đã kiểm tra (để xác nhận việc kiểm tra, thời điểm kiểm tra) và lập báo cáo kèm theo danh mục những văn bản đã được phân công kiểm tra.

4. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Trưởng phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã thông báo và chủ trì làm việc với cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo và cơ quan, đơn vị chủ trì trình văn bản để thống nhất những nội dung trái pháp luật hoặc không còn phù hợp; thống nhất biện pháp xử lý nội dung trái pháp luật hoặc không còn phù hợp của văn bản được kiểm tra (đình chỉ, huỷ bỏ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung của văn bản) để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã ban hành văn bản xem xét, quyết định.

Trường hợp Sở Tư pháp, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã và cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo, cơ quan, đơn vị chủ trì trình văn bản không thống nhất biện pháp xử lý đối với văn bản trái pháp luật thì cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo và cơ quan, đơn vị chủ trì trình phải có văn bản giải trình. Sở Tư pháp, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã đề xuất biện pháp xử lý văn bản.

5. Sở Tư pháp, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã lập hồ sơ tự kiểm tra và xử lý văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Hồ sơ bao gồm:

- a) Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 6 Điều này;
- b) Phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;
- c) Văn bản được kiểm tra;
- d) Văn bản quy phạm pháp luật làm cơ sở pháp lý để kiểm tra;
- đ) Văn bản giải trình của cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo và cơ quan, đơn vị chủ trì trình văn bản (nếu có).

6. Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản bao gồm những nội dung sau đây:

- a) Xem xét, đánh giá nội dung, mức độ trái pháp luật của văn bản; đề xuất biện pháp xử lý văn bản; biện pháp khắc phục hậu quả do văn bản trái pháp luật gây ra (nếu có); thời hạn xử lý đối với văn bản đó;
- b) Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của công chức, công chức tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra và thông qua văn bản.

7. Cơ quan, người được phân công phụ trách soạn thảo văn bản có trách nhiệm xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để xử lý kịp thời văn bản trái pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã ban hành.

Điều 13. Quy trình tự kiểm tra và xử lý văn bản khi nhận được thông báo hoặc yêu cầu, kiến nghị

1. Khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng về văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành có dấu hiệu trái pháp luật hoặc không còn phù

hợp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã giao nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị đã tham mưu trình văn bản đó thực hiện việc tự kiểm tra và gửi Báo cáo kết quả tự kiểm tra cho Sở Tư pháp, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã để lấy ý kiến.

2. Sở Tư pháp, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã thực hiện việc tự kiểm tra độc lập, trả lời cơ quan, đơn vị tham mưu trình văn bản.

3. Cơ quan, đơn vị tham mưu trình văn bản lập hồ sơ tự kiểm tra văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Hồ sơ bao gồm:

a) Phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;

b) Văn bản được kiểm tra;

c) Văn bản quy phạm pháp luật làm cơ sở pháp lý để kiểm tra;

d) Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 6 Điều 12 của Quy định này;

đ) Ý kiến của Sở Tư pháp, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xem xét, kết luận và xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật (nếu có). Cơ quan, đơn vị tham mưu trình văn bản dự thảo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ký văn bản thông báo kết quả xử lý văn bản gửi cho cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng đã thông báo, yêu cầu, kiến nghị; đồng thời gửi Sở Tư pháp, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã để tổng hợp, theo dõi.

5. Thời hạn tự kiểm tra và xử lý văn bản theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 14. Xử lý văn bản trái pháp luật qua việc tự kiểm tra

Xử lý văn bản trái pháp luật qua việc tự kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Mục 2

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN

Điều 15. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc kiểm tra văn bản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc kiểm tra văn bản được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 16. Gửi văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra

1. Sau khi văn bản được ký ban hành, thông qua, cơ quan ban hành văn bản phải gửi văn bản đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp (cơ quan kiểm tra văn bản) để kiểm tra theo quy định tại Điều 17 của Quy định này.

2. Đối với văn bản quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 1 của Quy định này, các cơ quan khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cơ quan thông tin đại chúng thì gửi cho cơ quan, người có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Quy định này.

Điều 17. Thời gian gửi văn bản đến cơ quan kiểm tra

Trong thời hạn chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành văn bản, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản, phải gửi văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định sau đây:

1. Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Sở Tư pháp;
2. Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Phòng Tư pháp.

Điều 18. Quy trình thực hiện việc kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

Quy trình thực hiện việc kiểm tra văn bản theo thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 20/2010/TT-BTP.

Điều 19. Kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo lĩnh vực

1. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra văn bản:

a) Xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình kiểm tra văn bản hàng năm theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo lĩnh vực trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông báo cho cơ quan có văn bản được kiểm tra biết và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình đó.

b) Trường hợp thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo lĩnh vực thì cơ quan kiểm tra văn bản đề xuất thành phần Đoàn, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định và phối hợp với cơ quan có văn bản được kiểm tra chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc cụ thể, các tài liệu có liên quan, tạo các điều kiện để Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kế hoạch kiểm tra văn bản; quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc uỷ quyền cho Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp quyết định thành lập Đoàn kiểm

tra để thực hiện kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo lĩnh vực thuộc thẩm quyền kiểm tra và đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.

3. Trách nhiệm của Đoàn kiểm tra:

a) Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức thực hiện và phối hợp với cơ quan chủ trì kiểm tra và cơ quan, địa phương nơi có văn bản được kiểm tra thực hiện theo Kế hoạch kiểm tra văn bản đã được phê duyệt.

b) Báo cáo cơ quan chủ trì kiểm tra và cơ quan có văn bản được kiểm tra về kết quả kiểm tra văn bản của Đoàn kiểm tra.

4. Trách nhiệm của cơ quan có văn bản được kiểm tra:

a) Cơ quan có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị các nội dung, yêu cầu theo Kế hoạch kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo lĩnh vực của cơ quan kiểm tra văn bản.

b) Trường hợp Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo lĩnh vực thì cơ quan có văn bản được kiểm tra phối hợp với cơ quan chủ trì kiểm tra chuẩn bị các nội dung, yêu cầu và tạo điều kiện để Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch kiểm tra đã phê duyệt.

5. Trước khi thực hiện việc kiểm tra theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo lĩnh vực, cơ quan kiểm tra phải thông báo cho cơ quan có văn bản được kiểm tra biết ít nhất là 15 ngày trước khi kiểm tra để cơ quan có văn bản được kiểm tra chuẩn bị, sắp xếp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho việc kiểm tra; cơ quan có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm phối hợp với Đoàn kiểm tra trong việc thực hiện kiểm tra văn bản.

Điều 20. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc xử lý văn bản trái pháp luật

Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc xử lý văn bản trái pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 21. Thủ tục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật

1. Khi kiểm tra, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp thông báo để cơ quan đã ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cơ quan đã ban hành văn bản có dấu hiệu trái pháp luật không xử lý theo thời hạn quy định hoặc Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý theo quy định tại Điều 20 của Quy định này.

Điều 22. Thời hạn xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật

Thời hạn xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Mục 3

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN CÓ CHỨA QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH KHÔNG ĐÚNG HÌNH THỨC, THẨM QUYỀN

Điều 23. Văn bản được kiểm tra

1. Cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản tiến hành kiểm tra đối với các văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật, văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền tại địa phương ban hành khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của các cơ quan thông tin đại chúng.

2. Văn bản được kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã;

b) Văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị được tổ chức ở tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các cá nhân khác ở cấp xã ban hành.

Điều 24. Thẩm quyền và thủ tục kiểm tra, xử lý

1. Cơ quan, người đã ban hành văn bản tự kiểm tra sau khi ban hành hoặc tự kiểm tra khi nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Giám đốc Sở Tư pháp tiến hành kiểm tra, xử lý đối với các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân; các văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kiểm tra, xử lý đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Giám đốc Sở Tư pháp ban hành.

Trường phòng Tư pháp tiến hành kiểm tra, xử lý đối với các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân; các văn bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc các cá nhân khác ở cấp xã ban hành, có chứa quy phạm pháp luật.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện kiểm tra, xử lý đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do Trường phòng Tư pháp ban hành.

Trình tự, thủ tục xử lý đối với các văn bản trái pháp luật quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 21 và khoản 1 Điều 25 của Quy định này.

Điều 25. Thông báo văn bản trái pháp luật và hình thức xử lý

1. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân nơi có văn bản được kiểm tra đề chỉ đạo, tổ chức việc tự kiểm tra, hủy bỏ văn bản theo thẩm quyền. Thông báo đồng thời cũng được gửi cho cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật.

2. Khi tự kiểm tra phát hiện hoặc nhận được thông báo của người, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản, cơ quan, người đã ban hành văn bản phải đình chỉ và hủy bỏ nội dung trái pháp luật của văn bản. Trường hợp cơ quan, người đã ban hành văn bản không xử lý thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý hủy bỏ nội dung trái pháp luật của văn bản đó.

Chương III

CÁC HÌNH THỨC XỬ LÝ VĂN BẢN TRÁI PHÁP LUẬT

Điều 26. Các hình thức xử lý văn bản trái pháp luật

Các hình thức xử lý văn bản trái pháp luật gồm:

1. Đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản;
2. Hủy bỏ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Điều 27. Đình chỉ việc thi hành văn bản trái pháp luật

Hình thức đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản áp dụng trong trường hợp nội dung trái pháp luật chưa được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ kịp thời và tiếp tục thực hiện thì có thể gây hậu quả nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 28. Hủy bỏ, bãi bỏ văn bản trái pháp luật

1. Hình thức hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản áp dụng trong trường hợp một phần hoặc toàn bộ văn bản đó được ban hành trái thẩm quyền về hình

thức, thẩm quyền về nội dung hoặc không phù hợp với quy định của pháp luật từ thời điểm văn bản được ban hành.

2. Hình thức bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản áp dụng trong trường hợp một phần hoặc toàn bộ văn bản làm căn cứ ban hành văn bản được kiểm tra đã được thay thế bằng văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, dẫn đến nội dung của văn bản không còn phù hợp với pháp luật hiện hành hoặc tình hình kinh tế - xã hội thay đổi.

Điều 29. Đính chính văn bản

Trong quá trình kiểm tra phát hiện văn bản chỉ sai về căn cứ pháp lý được viện dẫn, thể thức, kỹ thuật trình bày còn nội dung của văn bản phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp thì đính chính đối với những sai sót đó.

Chương IV

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN

Điều 30. Kiện toàn tổ chức, tăng cường lực lượng công chức làm công tác kiểm tra văn bản

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tính chất, đặc điểm và khối lượng công việc cụ thể, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thành lập phòng, bộ phận, nhóm hoặc phân công công chức chuyên trách cho phù hợp và bố trí biên chế bảo đảm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ kiểm tra văn bản được giao.

Điều 31. Tổ chức và quản lý cộng tác viên kiểm tra văn bản

1. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện quyết định công nhận cộng tác viên kiểm tra văn bản và Quy định để tổ chức, quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản phù hợp với tình hình, điều kiện của địa phương mình.

2. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp ký hợp đồng cộng tác với cộng tác viên kiểm tra văn bản theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

3. Chế độ đối với cộng tác viên kiểm tra văn bản được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ cộng tác viên.

Điều 32. Cộng tác viên kiểm tra văn bản

1. Cộng tác viên kiểm tra văn bản là người được lựa chọn trong số các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng và kiểm tra văn bản phù hợp với lĩnh vực văn bản được kiểm tra, do người đứng đầu cơ quan kiểm tra văn bản ký hợp đồng cộng tác, hoạt động theo cơ chế khoán việc hoặc hợp đồng có thời hạn, chịu sự quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ và thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra văn bản.

2. Cơ quan kiểm tra văn bản chịu trách nhiệm trước cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản trong việc xây dựng và quản lý đội ngũ công tác viên kiểm tra văn bản.

Quy mô đội ngũ công tác viên kiểm tra văn bản của từng cơ quan kiểm tra văn bản tùy thuộc vào phạm vi, tính chất văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra.

Điều 33. Các điều kiện bảo đảm đối với công tác kiểm tra văn bản

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra văn bản phối hợp với cơ quan tài chính, nội vụ tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp kiện toàn tổ chức, bố trí biên chế, kinh phí và các điều kiện bảo đảm khác phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản

2. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra và người làm công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị.

Điều 34. Trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ kiểm tra, xử lý văn bản

1. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện thực hiện thường xuyên và kịp thời rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được ký ban hành, thông qua tại thời điểm kiểm tra văn bản để xây dựng và quản lý Hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản trong phạm vi thẩm quyền được giao; thường xuyên phân loại, xử lý các thông tin, tài liệu về kiểm tra, xử lý văn bản và đưa vào cơ sở dữ liệu kiểm tra văn bản.

2. Hệ cơ sở dữ liệu bao gồm các tài liệu bằng văn bản, được phân loại, sắp xếp một cách khoa học và từng bước tin học hóa theo khả năng và điều kiện kinh phí cho phép để tiện quản lý, tra cứu, sử dụng, gồm các nội dung sau đây:

a) Các văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát để xác lập cơ sở pháp lý xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra theo hướng dẫn tại Điều 7 của Quy định này phục vụ cho việc kiểm tra văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra của Ủy ban nhân dân theo quy định tại Nghị định số 40/2010/NĐ-CP;

b) Kết quả kiểm tra và xử lý văn bản (bao gồm văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 1 của Quy định này);

c) Các thông tin về nghiệp vụ kiểm tra;

d) Các thông tin, tài liệu, dữ liệu khác phục vụ cho công tác kiểm tra văn bản.

3. Căn cứ vào thẩm quyền và phạm vi văn bản được giao kiểm tra, trách nhiệm tập hợp rà soát, xử lý các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này được phân công, phân cấp như sau:

a) Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổng hợp chung vào hệ cơ sở dữ

liệu do Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật cung cấp để phục vụ công tác kiểm tra và xử lý văn bản theo thẩm quyền;

b) Trưởng phòng Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành và tổng hợp chung vào hệ cơ sở dữ liệu do Sở Tư pháp cung cấp để phục vụ công tác kiểm tra và xử lý văn bản theo thẩm quyền và cung cấp cho công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã để phục vụ công tác tự kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân (nếu được phân công), Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong quá trình rà soát văn bản, nếu phát hiện có văn bản hoặc quy định mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp nhưng chưa đủ cơ sở pháp lý để xác định hiệu lực của văn bản hoặc quy định đó, thì cơ quan, tổ chức rà soát phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền kèm theo kiến nghị, đề xuất cụ thể để xem xét, quyết định.

Điều 35. Chế độ báo cáo 6 tháng, hàng năm

Chế độ báo cáo 6 tháng, hàng năm thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 20/2010/TT-BTP ngày 30/01/2010 của Bộ Tư pháp

Điều 36. Công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật

1. Kết quả, thành tích đạt được trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao về kiểm tra, xử lý văn bản là một trong những tiêu chí thi đua để đánh giá, xếp loại và bình xét thi đua, khen thưởng trong thành tích chung của cơ quan, đơn vị và cá nhân.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có thành tích trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản được khen thưởng theo quy định của pháp luật về khen thưởng; nếu có hành vi vi phạm pháp luật trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản

1. Việc đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản phải được thực hiện thường xuyên và định kỳ nhằm bảo đảm công tác kiểm tra văn bản được thực hiện đúng quy định của pháp luật, kịp thời phát hiện và nhân rộng những sáng kiến, kinh nghiệm tốt trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản, biểu dương các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích, uốn nắn những lệch lạc, phát hiện những khó khăn, vướng mắc để kịp thời hướng dẫn, giải đáp.

2. Sở Tư pháp, Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp hộ tịch có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc đôn đốc, chỉ đạo công tác kiểm tra, xử lý văn bản ở địa phương.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) để được tổng hợp xem xét sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa